

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2014/NQ-HĐND8

Thủ Dầu Một, ngày 10 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT
Về Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4046/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 21/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương (*Phụ lục kèm theo*). Thời điểm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Điều 2. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định thực hiện Nghị quyết này đúng quy định pháp luật hiện hành về đất đai.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa VIII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Phạm Văn Cảnh

Phụ lục I
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Một số quy định về xác định giá đất cụ thể

a) Đường hoặc lối đi công cộng (kể cả lối đi tự mở) do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư (gọi chung là đường).

b) Trường hợp đường có hành lang an toàn đường bộ (viết tắt là HLATĐB) thì vị trí áp giá được xác định từ HLATĐB. Trường hợp đường chưa có HLATĐB thì vị trí áp giá được xác định từ mép đường.

Thửa đất cách HLATĐB được dùng cho các trường hợp thửa đất cách HLATĐB hoặc mép đường.

c) Cụ ly cách HLATĐB được xác định theo đường đi bộ đến thửa đất.

d) Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất thì phân ra từng vị trí đất để áp giá.

đ) Trường hợp thửa đất có hình thể đặc biệt (ví dụ như hình cô chai, hình chữ T ngược, hình chữ L): giá đất vị trí 1 chỉ áp dụng đối với phần diện tích có cạnh tiếp giáp trực tiếp với HLATĐB chiếu vuông góc với đường phân định giữa vị trí 1 và vị trí 2. Phần diện tích còn lại thuộc phạm vi vị trí 1 được áp theo giá đất trung bình cộng của vị trí 1 và vị trí 2.

e) Giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong quy định này được áp dụng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm. Trường hợp thời gian sử dụng đất dưới 70 năm (trừ các trường hợp xác định đơn giá thuê đất hàng năm vẫn áp dụng theo giá đất thời hạn 70 năm) thì giá đất của thời hạn sử dụng đất dưới 70 năm được xác định theo công thức:

$$\text{Giá đất của thời hạn sử dụng đất dưới 70 năm} = \frac{\text{Giá đất trong bảng giá đất}}{70} \times \text{Số năm sử dụng đất}$$

g) Nguyên tắc xác định giá đất cụ thể khi áp giá các thửa đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Thửa đất có cạnh tiếp giáp với đường nào thì thửa đất đó được áp theo giá đất của đường đó.

- Thửa đất có cạnh tiếp giáp với nhiều đường thì thửa đất đó được áp theo đường mà khi áp giá có tổng giá trị đất cao nhất.

- Thửa đất không tiếp giáp với các đường nhưng có đường đi bộ vào thửa đất và thông ra nhiều đường thì nguyên tắc áp giá theo đường có cự ly đi bộ gần nhất đến thửa đất.

2. Phân loại khu vực, vị trí

a) Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác

- Khu vực 1 (KV1): bao gồm

+ Đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý;

+ Đất trên các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- Khu vực 2 (KV2): Là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường hoặc lối đi công cộng.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 200 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 300 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 200 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 300 mét.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn

- Khu vực 1 (KV1): Là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư - đô thị mới.

- Khu vực 2 (KV2): Là đất trên địa bàn các xã và nằm ven các trục đường hoặc lối đi công cộng

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 150 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 50 mét đến 150 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 300 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 150 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 300 mét.

c) Đối với đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 100 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 50 mét đến 100 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trong phạm vi 200 mét hoặc cách HLATĐB trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất không tiếp giáp với đường và cách HLATĐB trên 200 mét.

3. Cách thức xác định đơn giá đất

a) Đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp khác:

- Xác định bằng đơn giá chuẩn theo khu vực và vị trí quy định tại Mục III của Phụ lục này.

- Khu vực và vị trí được xác định theo Khoản 1, 2 Mục này.

b) Đối với đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được xác định theo công thức:

$$\text{Đơn giá đất} = \frac{\text{Đơn giá chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí}}{\text{Hệ số (Đ)}}$$

- Xác định khu vực hoặc loại đường phố, vị trí theo Khoản 1, 2 Mục này.

- Đơn giá chuẩn theo khu vực hoặc loại đường phố, vị trí quy định tại Mục IV (đối với đất ở tại nông thôn), Mục V (đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn), Mục VI (đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn), Mục VII (đối với đất ở tại đô thị), Mục VIII (đối với đất thương mại, dịch vụ tại đô thị), Mục IX (đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị) của Phụ lục này.

- Hệ số (Đ) được xác định theo từng tuyến đường quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết và được sắp xếp theo thứ tự cụ thể như sau:

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Trang		
		Phụ lục II, IV, VI (đất tại nông thôn - khu vực 1)	Phụ lục III, V, VII (đất tại nông thôn - khu vực 2)	Phụ lục VIII, IX, X (đất tại đô thị)
1	Thành phố Thủ Dầu Một			01 - 09
2	Thị xã Thuận An	01	01	09 - 22
3	Thị xã Dĩ An			22 - 31
4	Thị xã Bến Cát	01	02 - 03	31 - 33
5	Thị xã Tân Uyên	01 - 02	03	33 - 35
6	Huyện Bàu Bàng	02	03 - 04	
7	Huyện Bắc Tân Uyên	02	04	
8	Huyện Phú Giáo	03	04 - 06	35 - 37
9	Huyện Dầu Tiếng	03 - 04	06 - 07	37 - 40

II. KHU VỰC ĐẤT GIÁP RANH

1. Khu vực đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố

- Khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận của mỗi tỉnh, thành phố 100 mét đối với đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với phi nông nghiệp. Trường hợp đường phân địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì phạm vi khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là sông, hồ, kênh có chiều rộng trên 100 mét thì không xác định khu vực đất giáp ranh.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố được xác định theo nguyên tắc:

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của tỉnh, thành phố có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai tỉnh, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của tỉnh, thành phố có mức giá cao hơn.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã, thành phố vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

- Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy trở vào sâu địa phận mỗi huyện, thị xã, thành phố là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất phi nông nghiệp.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai huyện, thị xã, thành phố khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của huyện, thị xã, thành phố có mức giá cao hơn.

3. Khu vực đất giáp ranh giữa các xã, phường, thị trấn trong tỉnh

- Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang an toàn đường bộ, hành lang an toàn đường thủy vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của phường, thị trấn, xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn.

III. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ NÔNG NGHIỆP KHÁC

1. Thành phố Thủ Dầu Một

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)
	Khu vực 1
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:	
Vị trí 1	340
Vị trí 2	310
Vị trí 3	270
Vị trí 4	210
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:	
Vị trí 1	400
Vị trí 2	380
Vị trí 3	310
Vị trí 4	230
3. Đất rừng sản xuất:	140
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	200

2. Thị xã Thuận An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	290	260
Vị trí 2	260	220
Vị trí 3	200	180
Vị trí 4	150	150
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	350	310
Vị trí 2	310	270
Vị trí 3	220	200
Vị trí 4	160	160
3. Đất rừng sản xuất:	130	110
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	170	150

3. Thị xã Dĩ An

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)
	Khu vực 1
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:	
Vị trí 1	290
Vị trí 2	260
Vị trí 3	200
Vị trí 4	150
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:	
Vị trí 1	350
Vị trí 2	310
Vị trí 3	220
Vị trí 4	160
3. Đất rừng sản xuất:	130
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	170

4. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	145	105
Vị trí 2	115	95
Vị trí 3	100	85
Vị trí 4	75	75
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	160	135
Vị trí 2	135	105
Vị trí 3	115	95
Vị trí 4	85	85
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

5. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	135	100
Vị trí 2	110	90
Vị trí 3	90	75
Vị trí 4	70	70
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	150	125
Vị trí 2	135	100
Vị trí 3	110	90
Vị trí 4	80	80
3. Đất rừng sản xuất:	65	55
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	85	75

6. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	140	100
Vị trí 2	110	90
Vị trí 3	95	80
Vị trí 4	70	70
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	150	130
Vị trí 2	130	100
Vị trí 3	110	90
Vị trí 4	80	80
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

7. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	130	95
Vị trí 2	105	85
Vị trí 3	85	70
Vị trí 4	65	65
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	140	120
Vị trí 2	130	95
Vị trí 3	105	85
Vị trí 4	75	75
3. Đất rừng sản xuất:	60	50
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70

8. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	70	60
Vị trí 2	60	50
Vị trí 3	50	40
Vị trí 4	35	35
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	80	70
Vị trí 2	70	60
Vị trí 3	60	50
Vị trí 4	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50	45

9. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác:		
Vị trí 1	70	60
Vị trí 2	60	50
Vị trí 3	50	40
Vị trí 4	35	35
2. Đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác:		
Vị trí 1	80	70
Vị trí 2	70	60
Vị trí 3	60	50
Vị trí 4	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50	45

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN (chi tiết phụ lục II, III kèm theo)**1. Thị xã Thuận An**

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	2.220	1.580
Vị trí 2	1.580	1.300
Vị trí 3	950	850
Vị trí 4	650	650

2. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.440	1.130
Vị trí 2	1.060	730
Vị trí 3	660	500
Vị trí 4	400	400

3. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.380	1.030
Vị trí 2	1.030	660
Vị trí 3	660	500
Vị trí 4	400	400

4. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.200	940
Vị trí 2	880	610
Vị trí 3	550	420
Vị trí 4	330	330

5. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.150	860
Vị trí 2	860	550
Vị trí 3	550	420
Vị trí 4	330	330

6. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	660	450
Vị trí 2	360	300
Vị trí 3	260	200
Vị trí 4	150	150

7. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	660	450
Vị trí 2	360	300
Vị trí 3	260	200
Vị trí 4	150	150

V. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
(chi tiết phụ lục IV, V kèm theo)**1. Thị xã Thuận An**

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.780	1.260
Vị trí 2	1.260	1.040
Vị trí 3	760	680
Vị trí 4	520	520

2. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.150	900
Vị trí 2	850	580
Vị trí 3	530	400
Vị trí 4	320	320

3. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.100	820
Vị trí 2	820	530
Vị trí 3	530	400
Vị trí 4	320	320

4. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	960	750
Vị trí 2	700	490
Vị trí 3	440	340
Vị trí 4	260	260

5. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	920	690
Vị trí 2	690	440
Vị trí 3	440	340
Vị trí 4	260	260

6. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	530	360
Vị trí 2	290	240
Vị trí 3	210	160
Vị trí 4	120	120

7. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	530	360
Vị trí 2	290	240
Vị trí 3	210	160
Vị trí 4	120	120

VI. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (chi tiết phụ lục VI, VII kèm theo)**1. Thị xã Thuận An**

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.550	1.110
Vị trí 2	1.110	910
Vị trí 3	670	600
Vị trí 4	460	460

2. Thị xã Bến Cát

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.010	790
Vị trí 2	740	510
Vị trí 3	460	350
Vị trí 4	280	280

3. Thị xã Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	970	720
Vị trí 2	720	460
Vị trí 3	460	350
Vị trí 4	280	280

4. Huyện Bàu Bàng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	840	660
Vị trí 2	620	430
Vị trí 3	390	290
Vị trí 4	230	230

5. Huyện Bắc Tân Uyên

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	810	600
Vị trí 2	600	390
Vị trí 3	390	290
Vị trí 4	230	230

6. Huyện Phú Giáo

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	460	320
Vị trí 2	250	210
Vị trí 3	180	140
Vị trí 4	110	110

7. Huyện Dầu Tiếng

Vị trí	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²).	
	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	460	320
Vị trí 2	250	210
Vị trí 3	180	140
Vị trí 4	110	110

VII. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ (chi tiết phụ lục VIII kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	Loại 1	24.570	7.700	5.640	3.060
	Loại 2	16.380	5.940	3.720	2.210
	Loại 3	10.400	4.510	2.160	1.630
	Loại 4	6.930	2.750	1.550	1.300
	Loại 5	3.470	1.850	1.450	1.250

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	10.560	4.140	2.160	1.440
	Loại 2	7.920	3.450	1.600	1.200
	Loại 3	5.280	2.070	1.450	1.000
	Loại 4	2.640	1.840	1.350	900
	Loại 5	1.900	1.550	1.200	870

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	10.560	4.140	2.160	1.440
	Loại 2	7.920	3.450	1.600	1.200
	Loại 3	5.280	2.070	1.450	1.000
	Loại 4	2.640	1.840	1.350	900
	Loại 5	1.900	1.550	1.200	870

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	8.400	3.630	1.620	1.100
	Loại 2	6.300	2.530	1.200	1.000
	Loại 3	3.890	1.820	1.050	920
	Loại 4	2.310	1.150	980	860
	Loại 5	1.370	1.010	900	780

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thạnh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	7.880	3.520	1.380	1.050
	Loại 2	5.460	2.200	1.150	950
	Loại 3	3.360	1.600	1.000	880
	Loại 4	2.100	1.100	940	820
	Loại 5	1.270	980	870	750

6. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	340
	Loại 4	1.000	400	340	280

7. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	340
	Loại 4	1.000	400	340	280

VIII. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ (chi tiết phụ lục IX kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	Loại 1	19.660	6.160	4.510	2.450
	Loại 2	13.100	4.750	2.980	1.770
	Loại 3	8.320	3.610	1.730	1.300
	Loại 4	5.540	2.200	1.320	1.040
	Loại 5	2.780	1.480	1.250	1.000

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	8.450	3.310	1.730	1.150
	Loại 2	6.340	2.760	1.280	960
	Loại 3	4.220	1.660	1.160	800
	Loại 4	2.110	1.470	1.080	720
	Loại 5	1.520	1.240	960	700

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	8.450	3.310	1.730	1.150
	Loại 2	6.340	2.760	1.280	960
	Loại 3	4.220	1.660	1.160	800
	Loại 4	2.110	1.470	1.080	720
	Loại 5	1.520	1.240	960	700

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.720	2.900	1.300	880
	Loại 2	5.040	2.020	960	800
	Loại 3	3.110	1.460	840	740
	Loại 4	1.850	920	780	690
	Loại 5	1.100	810	720	620

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thạnh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.300	2.820	1.100	840
	Loại 2	4.370	1.760	920	760
	Loại 3	2.690	1.280	800	700
	Loại 4	1.680	880	750	660
	Loại 5	1.020	780	700	600

6. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	3.600	1.200	560	400
	Loại 2	2.000	800	400	320
	Loại 3	1.200	560	320	270
	Loại 4	800	320	270	220

7. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	3.600	1.200	560	400
	Loại 2	2.000	800	400	320
	Loại 3	1.200	560	320	270
	Loại 4	800	320	270	220

IX. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN (chi tiết phụ lục X kèm theo)

1. Thành phố Thủ Dầu Một (các phường: Chánh Mỹ, Chánh Nghĩa, Định Hòa, Hiệp An, Hiệp Thành, Hòa Phú, Phú Cường, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Lợi, Phú Tân, Phú Thọ, Tân An, Tương Bình Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
II	Loại 1	15.970	5.010	3.670	1.990
	Loại 2	10.650	3.860	2.420	1.440
	Loại 3	6.760	2.930	1.400	1.060
	Loại 4	4.500	1.790	1.150	850
	Loại 5	2.260	1.200	1.010	810

2. Thị xã Thuận An (các phường: An Phú, An Thạnh, Bình Chuẩn, Bình Hòa, Bình Nhâm, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.860	2.690	1.400	940
	Loại 2	5.150	2.240	1.040	780
	Loại 3	3.430	1.350	940	650
	Loại 4	1.720	1.200	880	590
	Loại 5	1.240	1.050	800	570

3. Thị xã Dĩ An (các phường: An Bình, Bình An, Bình Thắng, Dĩ An, Đông Hòa, Tân Bình, Tân Đông Hiệp)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	6.860	2.690	1.400	940
	Loại 2	5.150	2.240	1.040	780
	Loại 3	3.430	1.350	940	650
	Loại 4	1.720	1.200	880	590
	Loại 5	1.240	1.050	800	570

4. Thị xã Bến Cát (các phường: Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa, Mỹ Phước, Tân Định, Thới Hòa)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	5.460	2.360	1.050	720
	Loại 2	4.100	1.640	780	650
	Loại 3	2.530	1.180	680	600
	Loại 4	1.500	750	640	560
	Loại 5	890	660	590	510

5. Thị xã Tân Uyên (các phường: Khánh Bình, Tân Hiệp, Tân Phước Khánh, Thanh Phước, Thái Hòa, Uyên Hưng)

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
IV	Loại 1	5.120	2.290	900	680
	Loại 2	3.550	1.430	750	620
	Loại 3	2.180	1.040	650	570
	Loại 4	1.370	720	610	530
	Loại 5	830	640	570	490

6. Thị trấn Phước Vĩnh, huyện Phú Giáo

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.930	980	460	330
	Loại 2	1.630	650	330	260
	Loại 3	980	460	260	220
	Loại 4	650	260	220	180

7. Thị trấn Dầu Tiếng, huyện Dầu Tiếng

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí (ĐVT: 1.000 đ/m ²).			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	2.930	980	460	330
	Loại 2	1.630	650	330	260
	Loại 3	980	460	260	220
	Loại 4	650	260	220	180

Phụ lục II
BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở
TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH - KHU VỰC 1

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
I.	THỊ XÃ THUẬN AN:			
1	Hương lộ 9	Ranh An Thạnh - An Sơn	Sông Sài Gòn	0.7
2	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
II.	THỊ XÃ BẾN CÁT:			
1	ĐH-606 (Đường Hùng Vương)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200m	1
		Ngã 4 An Điền + 200m	Ngã 3 Rạch Bắp	0.9

2	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thờ	Ngã 3 Chú Lường	0.7
3	ĐT-744	Cầu Ông Cộ	Ranh xã Thanh Tuyền	0.9
4	ĐT-748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Cách ngã 4 An Điền 100m	0.8
		Cách ngã 4 An Điền 100m	Ngã 4 An Điền + 100m	0.9
		Ngã 4 An Điền + 100m	Ranh xã An Lập	0.7
5	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.6
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.5
III. THỊ XÃ TÂN UYÊN:				
1	ĐT-742	Ranh Phú Tân - Phú Chánh	Cầu Trại Cua	1
		Cầu Trại Cua	Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình	0.9
2	ĐT-746	Cầu Hồ Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)	1
		Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	0.8

3	ĐT-747	Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	1
4	ĐT-747B	Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa	ĐT-747 (Hội Nghĩa)	1
5	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.6
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.5
IV. HUYỆN BÀU BÀNG:				
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh phường Mỹ Phước	Cầu Tham Rót	0.9
2	ĐH-603	Ranh phường Chánh Phú Hòa	Đại lộ Bình Dương (UBND xã Lai Hưng cũ)	0.6
3	ĐT-741B (ĐH-612; Bó Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Bó Lá	Ngã 3 Bia chiến thắng Bàu Bàng	0.7
4	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0.7
5	ĐT-749C (ĐH-611)	Ngã 3 Bàu Bàng	Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A)	0.7
6	ĐT-750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0.7
		Ngã 3 Bằng Lăng	Ranh xã Tân Long	0.7

7	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.6
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.5
V.	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:			
1	ĐT-741	Cua Bari	Ranh Tân Bình - Phước Hòa	0.9
2	ĐT-742	Cầu Trại Cua	Ngã 3 Cổng Xanh	0.9
3	ĐT-746	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0.8
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh Tân Định - Tân Thành	0.7
		Ranh Tân Định - Tân Thành	Ranh Tân Lập - Hội Nghĩa (km 69 + 250)	0.8
4	ĐT-747	Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	Ngã 3 Cổng Xanh	0.9
5	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.6
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.5

VI.	HUYỆN PHÚ GIÁO:			
1	ĐT-741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	ĐH-515	0.9
		ĐH-515	ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	0.8
		ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa)	Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	1
		Ngã 3 vào chợ Phước Hòa	ĐH-513	0.9
		ĐH-513	Cầu Vàm Vá	1
		Ranh An Bình - Phước Vĩnh	UBND xã An Bình	1
		UBND xã An Bình	Ranh tỉnh Bình Phước	0.9
2	ĐT-750	ĐT-741	Cầu số 1 xã Phước Hòa	0.8
		Cầu số 1 xã Phước Hòa	Cầu số 4 Tân Long	0.7
		Cầu số 4 Tân Long	Ranh Trừ Văn Thố	0.8
3	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6

VII.	HUYỆN DẦU TIẾNG:			
1	ĐT-744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Ngã tư Chú Thai	0.9
		Ngã tư Chú Thai	Ranh xã Thanh An	1
		Ranh xã Thanh Tuyên	Ranh thị trấn Dầu Tiếng (cầu Cát)	0.8
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.7
2	ĐT-748	Ranh xã An Điền	Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.8
3	ĐT-749A (Tỉnh lộ 30 cũ)	Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân)	Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	0.9
		Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân	ĐH-721	0.8
		ĐH-721	Cầu Thị Tính	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.7

4	ĐT-749B	Cầu Bà Và (Minh Thạnh)	Ranh xã Minh Hòa	0.7
		Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.6
5	ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc)	Ngã 3 Long Tân	Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	0.8
		Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập)	Ranh xã Thanh Tuyên	0.9
		Ranh xã Thanh Tuyên	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	0.7
6	Bố Lá - Bến Súc	Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744)	Cầu Bến Súc	0.6
7	ĐT-750	Ngã 3 Giáng Hương	Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến	0.8
		ĐT-749A (Nông trường Long Hòa)	Xã Cây Trường II	0.7
		Các đoạn đường còn lại		0.7
8	Đường Hồ Chí Minh	Long Tân (ranh Trừ Văn Thố)	Thanh An (giáp sông Sài Gòn)	0.6
9	Đường nội bộ các khu thương mại, khu dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		0.7
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6

Phụ lục III
BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ) VÀ ĐƠN GIÁ ĐẤT Ở
TẠI NÔNG THÔN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG
NÔNG THÔN - KHU VỰC 2

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)	ĐƠN GIÁ (1)
		TỪ	ĐẾN		
I.	THỊ XÃ THUẬN AN:				
1	An Sơn 01	Cầu Bình Sơn	An Sơn 42	0.75	1,185
2	An Sơn 02	Hương Lộ 9	Cầu Đình Bà Lụa	0.75	1,185
3	An Sơn 03	An Sơn 01	Rạch Út Kỳ	0.6	948
4	An Sơn 04	An Sơn 01	Đê bao	0.75	1,185
5	An Sơn 05	Ngã 3 Cây Mít	Đê bao	0.6	948
6	An Sơn 06	Quán ông Nhãn	Đê bao	0.75	1,185
7	An Sơn 07	An Sơn 01	Đê bao	0.75	1,185
8	An Sơn 08	An Sơn 01	Cầu Út Khâu	0.6	948

9	An Sơn 09	An Sơn 01	An Sơn 04	0.6	948
10	An Sơn 10 (rạch 5 Trận)	An Sơn 02	Đê bao	0.6	948
11	An Sơn 11 (rạch 8 Trích)	An Sơn 02	Đê bao	0.6	948
12	An Sơn 19	An Sơn 02	An Sơn 01	0.6	948
13	An Sơn 20	Hương Lộ 9	An Sơn 02	0.75	1,185
14	An Sơn 25	Hương Lộ 9	An Sơn 54	0.65	1,027
15	An Sơn 26	An Sơn 02	Rạch Cầu Gừa	0.6	948
16	An Sơn 27	An Sơn 45	An Sơn 02	0.6	948
17	An Sơn 30	An Sơn 01	Đê bao	0.6	948
18	An Sơn 31	An Sơn 01	Đê bao	0.6	948
19	An Sơn 36	An Sơn 20	An Sơn 23	0.6	948
20	An Sơn 37	An Sơn 01	An Sơn 30	0.6	948
21	An Sơn 38	An Sơn 02	Cầu Ba Sắt	0.6	948
22	An Sơn 39	An Sơn 01	Đê bao Bà Lụa	0.6	948
23	An Sơn 41	An Sơn 02	Cầu Quảng Cứ	0.6	948
24	An Sơn 42	Đê bao An Sơn	Đê bao Bà Lụa	0.6	948

25	An Sơn 43	An Sơn 45	Cầu ông Thịnh	0.75	1,185
26	An Sơn 44	An Sơn 02	Nhà bà Ngọc	0.6	948
27	An Sơn 45	An Sơn 02 (ngã 3 làng)	An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri)	0.75	1,185
28	An Sơn 48	An Sơn 25	Chùa Thầy Khỏe	0.6	948
29	An Sơn 49	An Sơn 01	An Sơn 05	0.6	948
30	An Sơn 50	An Sơn 01	Cầu cây Lãng	0.6	948
31	Đê bao	Ranh Bình Nhâm - An Sơn	Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một	0.6	948
32	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.6	948
33	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.55	869
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0.55	869
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0.5	790

II.	THỊ XÃ BẾN CÁT:				
1	ĐH-608	Ngã 4 Thùng Thơ (ĐT-744)	Ngã 3 Ông Thiệu	0.7	791
2	ĐH-609	Ngã 4 Phú Thứ	Bến Chợ	0.8	904
		Bến Chợ	Bến đò An Tây	0.7	791
3	Đường Làng tre	ĐT-744	ĐT-748	0.7	791
4	Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương	Nhà bà Út Hột	Nhà bà Nương và nhánh rẽ	0.7	791
5	Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giàng	ĐT-744	Ấp Bến Giàng	0.7	791
6	Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng	ĐT-744	Đường làng	0.7	791
7	Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước	Đường làng	ĐT-744	0.7	791
8	Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An	ĐT-744	ĐH-608	0.7	791
9	ĐX-609.002	ĐT-744	ĐH-609	0.7	791
10	ĐX-609.004	Bà Tám Quan	Tư Phi	0.7	791
11	ĐX-609.005	Ông tư Luông	Ông ba Khoang	0.7	791

12	ĐX-609.009	Ông Huy	ĐH-609	0.7	791
13	ĐX-609.010	Ông Bảy	ĐH-609	0.7	791
14	ĐX-609.016	Bà Ngận	Ông Hoàng	0.7	791
15	ĐX-609.018	Bà tám Xiêm	Bà sáu Dây	0.7	791
16	ĐX-609.019	ĐT-744	ĐH-609	0.7	791
17	ĐX-609.023	Ông Tư Kiên	Ông Mười Thêm	0.7	791
18	ĐX-609.028	Bà Hai mập	Ông Tư Đánh	0.7	791
19	ĐX-609.031	Ông Hùng	Ông Đồng	0.7	791
20	ĐX-609.034	ĐT-744	ĐT-748	0.7	791
21	ĐX-609.035	ĐT-744	Ông Đồng	0.7	791
22	ĐX-609.036	Bà Oanh	Bà Thúy Mười	0.7	791
23	ĐX-609.044	ĐT-748	Bà Nhớ	0.7	791
24	ĐX-609.045	Trại Cưa	Bà Tư Tác	0.7	791
25	ĐX-609.046	ĐT-748	Ông chín Ri	0.7	791
26	ĐX-609.051	Bà ba Châu	Ông Rồi	0.7	791
27	ĐX-609.054	ĐT-744	Ông tư Nho	0.7	791

28	ĐX-609.057	Cô Hương	Cô Yến bác sĩ	0.7	791
29	ĐX-609.071	Ông tư Tọ	Ông tám Uông	0.7	791
30	ĐX-610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)	ĐT-744	ĐH-609	0.7	791
31	ĐX-610.424 (Út Lãng)	ĐT-744	ĐH-609	0.7	791
32	ĐX-610.456	ĐT-744	KCN Mai Trung	0.7	791
33	ĐX-610.465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT-744	ĐH-609	0.7	791
34	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.6	678
35	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.55	621.5
36	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0.55	621.5
37	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0.5	565

III.	THỊ XÃ TÂN UYÊN:					
1	ĐH-404	ĐT-746 (Gốc Gòn)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân	0.9	927	
2	ĐH-405	Cổng Bình Hòa (ranh Tân Phước Khánh)	ĐH-404 (ranh Phú Tân)	0.9	927	
3	ĐH-407	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	ĐT-742 (Phú Chánh)	0.9	927	
4	ĐH-408	ĐT-742 (Phú Chánh)	Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một)	1	1,030	
5	ĐH-409	Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	ĐH-410 (Áp 6 Vĩnh Tân)	0.8	824	
6	ĐH-410	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	Ngã 3 áp 6 xã Vĩnh Tân	0.7	721	
		Ngã 3 áp 6 xã Vĩnh Tân	ĐT-742 Vĩnh Tân	0.8	824	

7	ĐH-419	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0.6	618
8	ĐH-424	ĐT-742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	0.6	618
9	Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng, Thạnh Hội			0.8	824
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.6	618
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.55	566.5
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0.55	566.5
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0.5	515
IV.	HUYỆN BÀU BÀNG:				
1	ĐH-607 (Đường bến Chà Vi)	Ranh phường Mỹ Phước	ĐH-603	0.7	658
2	ĐH-610	Ngã 3 Bến Ván	Nông trường cao su Long Nguyên	0.7	658
3	ĐH-613	Bia Bàu Bàng	Tân Long	0.7	658

4	ĐH-614	ĐT-750	Ranh xã Long Tân	0.7	658
5	ĐH-615	Đại lộ Bình Dương	Ngã ba Long Nguyên	0.7	658
6	Đường vào Xà Mách	Ngã 3 Đại lộ Bình Dương - Lai Uyên	ĐH-613	0.7	658
7	Đường KDC Long Nguyên	Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A)	Ngã 3 UBND xã Long Nguyên	0.7	658
8	Đường áp Cầu Đôi	Đại lộ Bình Dương	Áp Cầu Đôi	0.7	658
9	Đường nhựa Long Nguyên - Long Tân	ĐT-749A	Ngã tư Hóc Mãng	0.7	658
10	Đường liên xã Long Nguyên - An Lập	Nhà ông Trần Đình Đề (ông Năm Đề)	ĐT-748	0.7	658
11	Đường liên xã Long Nguyên	Vườn thuốc nam Chùa Long Châu	Nhà ông Nguyễn Trung	0.7	658
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.6	564
13	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.55	517

14	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2		0.55	517	
15	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2		0.5	470	
V.	HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:				
1	ĐH-410	ĐT-747 (Bình Cơ)	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	0.8	688
2	ĐH-411	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	ĐT-746 (Ngã 3 xã Tân Thành)	0.8	688
3	ĐH-413	ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ)	Sở Chuối (Ngã 3 ông Minh Quấn)	0.6	516
4	ĐH-414	Lâm trường chiến khu D	Nhà thờ Thượng Phúc (Lạc An)	0.6	516
5	ĐH-415	Ngã 3 Đập Đá Bàn	ĐT-746 (Tân Định)	0.7	602
6	ĐH-416	Ngã 3 Tân Định	Trường Giải quyết việc làm Số 4	0.7	602

7	ĐH-424	ĐT-741 (Tân Bình)	Giáp KCN VSIP II	0.6	516
8	Đường vào cầu Tam Lập	ĐH-416	Cầu Tam Lập	0.7	602
9	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.6	516
10	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.55	473
11	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0.55	473
12	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2			0.5	430
VI.	HUYỆN PHÚ GIÁO:				
1	ĐT-741 cũ	40.700m	41.260m	0.7	315
		41.260m	41.658m	0.7	315
		43.000m	43.381m	0.7	315
		45.510m	46.576m	0.7	315
		48.338m	48.593m	0.7	315
2	ĐH-501	Cầu Bà Ý	Cầu Gia Biện	0.7	315
		Cầu Gia Biện	ĐH-503	0.6	270

3	ĐH-502	ĐT-741 (Nhà thờ An Bình)	Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	0.8	360
		Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt)	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	0.7	315
		Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	ĐT-741	0.8	360
4	ĐH-502 nối dài	Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513)	Áp Đuôi Chuột xã Tam Lập	0.7	315
5	ĐH-503	ĐT-741 (Nông trường 84)	Suối Mã Đà	0.7	315
6	ĐH-504	ĐT-741	Cầu Bà Mụ - đường Kinh Nhượng - An Linh	0.7	315
7	ĐH-505	Cầu Lễ Trang	Đường Kinh Nhượng - An Linh	0.8	360

8	ĐH-506	ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa)	Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai)	0.8	360
9	ĐH-507	ĐT-741	ĐH-505	1	450
		ĐH-505	Cây xăng Hiệp Phú	0.8	360
		Cây xăng Hiệp Phú	Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	1	450
		Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508)	Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước	0.8	360
10	ĐH-508	Ngã 3 Bưu điện Phước Sang	Ranh tỉnh Bình Phước	0.8	360
11	ĐH-509	ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh)	Áp 7 An Linh	0.7	315
12	ĐH-510	ĐH-507 (An Linh)	ĐH-516 (An Long)	0.7	315

13	ĐH-511	ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp)	Đội 7	0.7	315
14	ĐH-512	ĐT-741	ĐH-509 (Bố Chôn)	0.7	315
15	ĐH-513	ĐT-741	Giáp đường vành đai phía Đông 2	0.8	360
16	ĐH-514	ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa)	Đập Suối con	0.7	315
		ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám)	Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	1	450
		Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa)	Doanh trại bộ đội	0.7	315
17	ĐH-515	ĐT-741	ĐT-750	0.8	360
18	ĐH-516	Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng	Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long	0.7	315

19	ĐH-517	Ấp 7 Tân Long	Hung Hòa - huyện Bàu Bàng	0.7	315
20	ĐH-518	ĐT-741 (Nhà Bà Quý)	Bến 71 tuổi Mã Đà	0.7	315
21	ĐH-519	ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng	Giáp ranh Bình Phước	0.7	315
22	ĐH-520			0.7	315
23	Đường nội bộ Đoàn đặc công 429	ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa)	Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa)	1	450
24	Đường đi mỏ đá Becamex	ĐH-502 (xã An Bình)	Mỏ đá Becamex (xã An Bình)	0.6	270
25	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.6	270
26	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 1			0.55	247.5

27	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường từ 4 mét trở lên thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2		0.55	247.5	
28	Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng mặt đường dưới 4 mét thông trực tiếp ra các tuyến đường thuộc khu vực 2		0.5	225	
VII.	HUYỆN DẦU TIẾNG:				
1	ĐH-701	Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai	Ngã 3 Định An	0.8	360
		Đoạn đường còn lại		0.8	360
2	Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ)	Ranh thị trấn Dầu Tiếng	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	0.9	405
		Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Cầu Mới	0.7	315
3	ĐH-702 (mới)	Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu	Chùa Thái Sơn Núi Cậu	0.7	315
4	ĐH-703	Ngã 3 cầu Mới	Cầu rạch Sơn Đài	0.8	360

5	ĐH-704	Ngã 4 Làng 10	Giáp ranh KDC Định Hiệp	0.9	405
		Giáp ranh KDC Định Hiệp	Cầu sắt Làng 14	0.7	315
		Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An	Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	0.8	360
		Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân)	Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà)	0.9	405
		Các đoạn đường còn lại		0.6	270
6	ĐH-705	ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyên cũ)	Cầu Bến Súc	1	450
7	ĐH-707	ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước	0.6	270

8	ĐH-708	ĐT-744	KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	0.6	270
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An		0.6	270
		KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An	Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp	0.6	270
9	ĐH-710	Ngã 3 đường Kiềm (ĐT- 744)	ĐH-702	0.7	315
10	ĐH-711	ĐT-744 (Chợ Bến Súc)	Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	1	450
		Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc	Ngã 3 Kinh Tế	0.8	360
11	ĐH-712	Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo)	ĐH-711	0.7	315
12	ĐH-713	Ngã 3 Rạch Kiến	Ngã 3 trường học cũ	0.7	315
13	ĐH-714	Ngã 3 Bung Còng	NT Phan Văn Tiến	0.7	315

14	ĐH-715	Ngã 3 Làng 18	ĐT-750	0.7	315
15	ĐH-716	Đường Hồ Đá	Ngã 4 Hóc Mãng	0.7	315
16	ĐH-717	Cầu Biệt Kích	ĐT-749A	0.7	315
17	ĐH-718	ĐT-744 (xã Thanh An)	KDC Hồ Nghiên - ấp Xóm Mới	0.6	270
		Các đoạn đường còn lại		0.6	270
18	ĐH-719	ĐT-744 (xã Thanh An)	ĐH-720 (Bàu Gấu - Sở Hai)	0.6	270
19	ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập)	ĐT-744 (xã Thanh An)	Ranh xã An Lập	0.6	270
20	ĐH-721	ĐT-749A	ĐT-750 (Đông Bà Ba)	0.6	270
21	ĐH-722	ĐT-749A (Ngã 3 Cắm Xe)	ĐT-749B (Cầu Bà Và)	0.6	270
22	Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704	ĐT-744	ĐH-704	0.6	270
23	Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An	ĐT-748 (xã An Lập)	Đầu Lô cao su nông trường An Lập	0.6	270